

Biểu 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU 18 ĐỀ ÁN CỦA BCH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA XVI, NHỆM KỲ 2020-2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGD&ĐT ngày /11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQĐH XVI	Mục tiêu Đề án 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Mục tiêu đề án năm 2022	Ước thực hiện hết năm 2022	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết năm 2022	So sánh %			Ghi chú
										Ước hết 2022 so với MT 2022	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết 2022 so với MT NQĐH XVI	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết 2022 so với MT ĐA	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(12)=(8)/(6)	(13)=(9)/(2)	(14)=(9)/(3)	(15)
VI	Đề án 06: Đề án đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện- nguồn nhân lực- khoa học công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020 -2025												
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC												
1	Hoàn chỉnh mạng lưới trường, lớp học và quy mô giáo dục hợp lý	Trường	-	614	612	612	614	612	612	99.67		99.67	
	- Tổng số trường mầm non	Trường		195	193	197	195	197	197	101.03		101.03	
	- Tổng số trường TH	Trường		185	185	182	185	182	182	98.38		98.38	
	- Tổng số trường THCS	Trường		188	188	187	188	187	187	99.47		99.47	
	- Tổng số trường THPT	Trường		36	36	36	36	36	36	100.00		100.00	
	- Tổng số trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm		10	10	10	10	10	10	100.00		100.00	
2	Phát triển hệ thống trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú	Trường	-	149	145	145	149	149	149	100.00		100.00	
	- Tổng số trường PTDT Nội trú	Trường		9	9	9	9	9	9	100.00		100.00	
	- Tổng số trường PTDT Bán trú	Trường		140	136	136	140	134	134	95.71		95.71	
3	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp												
	- Tỷ lệ huy động trẻ 0-2 tuổi	%		35	30	31	32	31	31	96.88		88.57	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi	%		98	97	98	98	98	98	100.00		100.00	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi	%		99.9	99.9	99.9	99.9	99.9	99.9	100.00		100.00	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%		99.9	99.9	99.9	99.9	99.9	99.9	100.00		100.00	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 6-14 tuổi	%		99.7	99.7	99.7	99.7	99.7	99.7	100.00		100.00	
	- Huy động học sinh HTCTTH vào học lớp 6	%		100	100	100	100	100	100	100.00		100.00	
	- Huy động học sinh tốt nghiệp THCS học lên THPT, học nghề	%		80	80	80	80	80	80	100.00		100.00	
	- Người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được tham gia giáo dục hòa nhập	%		70	70	70	70	70	70	100.00		100.00	
4	Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ												
4.1	Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo:												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQDH XVI	Mục tiêu Đề án 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Mục tiêu đề án năm 2022	Ước thực hiện hết năm 2022	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết năm 2022	So sánh %			Ghi chú
										Ước hết 2022 so với MT 2022	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết 2022 so với MT NQDH XVI	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết 2022 so với MT ĐA	
	Giáo viên mầm non	%		8.5	34.00	35.5	40.0	40.0	40.0	100.00		470.59	
	Giáo viên tiểu học	%		8.5	0.06	1.0	2.5	2.5	2.5	100.00		29.41	
	Giáo viên THCS	%		10	0.46	1.5	3.5	3.5	3.5	100.00		35.00	
	Giáo viên THPT	%		35	15.18	16.0	20	20	20	100.00		57.14	
4.2	Tỷ lệ CBQL đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo:												
	- Mầm non	%		100	83.50	84.5	85.5	85.5	85.5	100.00		85.50	
	- Tiểu học	%		100	1.63	3.5	5.5	5.5	5.5	100.00		5.50	
	- THCS	%		100	3.33	5.0	6.5	6.5	6.5	100.00		6.50	
	- THPT	%		100	60.95	70.5	80.5	80.5	80.5	100.00		80.50	
5	Tỷ lệ học sinh được học ngoại ngữ, tin học												
	- Tỷ lệ trẻ MG được làm quen với ngoại ngữ, tin học	%		90	16	25	35	35	35	100.00		38.89	
	- Tỷ lệ HS từ lớp 3 trở lên được học ngoại ngữ, tin học	%		100	90	93	95	95	95	100.00		95.00	
6	Duy trì phổ cập giáo dục MN, TH, THCS và XMC	xã		152	152	152	152	152	152	100.00		100.00	
7	Tỷ lệ người biết chữ	%		95	95	95	95	95	95	100.00		100.00	
8	Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm		152	152	152	152	152	152	100.00		100.00	
9	Tăng cường đầu tư CSVC, xây dựng trường chuẩn quốc gia, trường chất lượng cao												
9.1	Xây dựng phòng học												
	- Tỷ lệ trường MN có phòng học kiên cố và bán kiên cố	%		95	90.5	92.0	93	93	93	100.00		97.89	
	- Tỷ lệ trường TH có phòng học kiên cố và bán kiên cố	%		100	95.7	96.0	97	97	97	100.00		97.00	
	- Tỷ lệ trường THCS có phòng học kiên cố và bán kiên cố	%		100	96.4	97.0	98	98	98	100.00		97.50	
	- Tỷ lệ trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố	%		100	98.2	98.5	99.0	99.0	99.0	100.00		99.00	
9.2	Xây dựng phòng học bộ môn												
	- Tỷ lệ trường TH có phòng học bộ môn	%		100	80	85	90	90	90	100.00		90.00	
	- Tỷ lệ trường THCS có phòng học bộ môn	%		100	58	65	70	70	70	100.00		70.00	
	- Tỷ lệ trường THPT có phòng học bộ môn	%		100	100	100	100	100	100	100.00		100.00	
9.3	Thiết bị dạy học												
	- Tỷ lệ trường MN đủ thiết bị dạy học tối thiểu và đồ dùng, đồ chơi ngoài trời	%		100	80	85	90	90	90	100.00		90.00	
	- Tỷ lệ trường TH có đủ thiết bị dạy học tối thiểu	%		100	50	70	80	80	80	100.00		80.00	
	- Tỷ lệ trường THCS có đủ thiết bị dạy học tối thiểu	%		100	65	75	85	85	85	100.00		85.00	
	- Tỷ lệ trường THPT có đủ thiết bị dạy học tối thiểu	%		100	85	90	93	93	93	100.00		93.00	
9.4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	68	72	62.5	64.8	65.9	65.9	65.9	100.0	96.90	91.52	
	- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	-	411	376	390	398	398	398	100.00		96.84	
	Trong đó: - Trường MN	Trường		123	110	118	120	120	120	100.00		97.56	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQDH XVI	Mục tiêu Đề án 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Mục tiêu đề án năm 2022	Ước thực hiện hết năm 2022	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết năm 2022	So sánh %			Ghi chú
										Ước hết 2022 so với MT 2022	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết 2022 so với MT NQDH XVI	Lũy kế từ đầu NK đến Ước hết 2022 so với MT ĐA	
	- Trường TH	Trường		155	153	153	153	153	153	100.00		98.71	
	- Trường THCS	Trường		113	100	105	110	110	110	100.00		97.35	
	- Trường THPT	Trường		20	13	14	15	15	15	100.00		75.00	
9.5	Số trường chất lượng cao (trường trọng điểm chất lượng)	Trường		3	-	1	2	2	2	100.00		66.67	
II	NGUỒN NHÂN LỰC												
1	Tổng số tuyển mới; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao	Người		58,000	17,250	10,500	11,000	11,000	11,000	100.00		18.97	
1.1	Cao đẳng	Người		6,450	1080	970	1150	1100	2070	95.65		32.09	
1.2	Trung cấp	Người		16,570	3270	2310	2700	2520	4830	93.33		29.15	
1.3	Sơ cấp và đào tạo thường xuyên			34,980	12900	7350	7150	8980	16330	125.59		46.68	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo		70	70	65	65.8	67	66.7	66.7	100.00	95.29	95.29	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ		32	32	26	27	28	28.1	28.1	100.00	87.81	87.81	
4	Thạc sỹ, tiến sỹ			650	260	120	150	150	150	100.00		23.08	
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ												
1	Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Tỉnh	Đề tài/ dự án	105	105	21	25	29	29	54.00	100.00	51.43	51.43	
2	Hỗ trợ khai thác và phát triển tài sản sở hữu trí tuệ												
2.1	Hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ cho 10 sản phẩm	10 sản phẩm	10	10	5	5	5	5	10.0	100	100	100	
2.2	Phát triển và thương mại hóa 03 tài sản trí tuệ	Tài sản	3	3		1	1	1	1.00	100	33	33	
3	Kế hoạch khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025												
3.1	Thông tin, tuyên truyền về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Chương trình truyền thông	2	2			2	2	2	100	100	100	
3.2	Xây dựng Trang thông tin điện tử Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Trang thông tin điện tử	1	1			1				0	0	
4	Hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025												
4.1	Đánh giá trình độ công nghệ 50 doanh nghiệp	Doanh nghiệp	50	50		10	10	10	20	100	40	40	
4.2	Xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cho 02 doanh nghiệp	Doanh nghiệp	10	10			2				0	0	

Biểu 2
TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THỰC HIỆN 18 ĐỀ ÁN NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGD&ĐT ngày /11/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Các đề án	Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế thực hiện đến hết năm 2021				Năm 2022								Lũy kế thực hiện đến hết năm 2022				% Đạt được so với MTĐA								Ghi chú
										Nhu cầu vốn				Đã được bố trí nguồn thực hiện năm 2022								Số vốn được bố trí so với nhu cầu năm 2022				Lũy kế đã thực hiện đến hết năm 2022 với MTĐA cả giai đoạn				
		Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	Tổng số	Vốn NSDP	Vốn NSTW	Vốn ngoài NS	
1	2	3=(4+6)	4	5	6	7=(8+10)	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=15/11	24=16/12	25=17/13	26=18/14	27=19/3	28=20/4	29=21/5	30=22/6	31
	Đề án số 6	2,916	1,697	1,385	494	564.73	277.59	237.88	49.26	897.87	424.86	1,075.70	56.65	620.78	359.22	870.54	50.37	1,133.82	576.13	1,117.41	99.62	69.14	84.55	80.93	88.91	38.89	33.96	80.68	20.17	
1	Lĩnh vực GD&ĐT	1,973	1,278	407	288	413	179	215	19	713	346	350	17	390	310	78	2	812	489	302	21	54.70	89.60	22.29	11.76	41.16	38.26	74.20	7.29	
2	Phát triển nguồn nhân lực	699	256	318	125	101.38	48.25	22.88	30.26	141.80	53.10	65.70	23	187.71	23.46	132.54	32	279.00	61.61	155.41	61.97	132.38	44.17	201.73	137.91	39.94	24.11	48.87	49.58	
3	Khoa học và Công nghệ	244	163	660	81	50.34	50.34			43.07	25.76	660	16.65	43.07	25.76	660.00	16.65	42.82	25.51	660	16.65	100.00	100.00	100.00	100.00	17.55	15.65	100.00	20.55	